

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VIỆT HÀN - VIKO**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VIỆT HÀN - VIKO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET HAN CONSTRUCTION INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY - VIKO

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109782644

**3. Ngày thành lập:** 18/10/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 1 - toà nhà Số 463, đường Nguyễn Văn Linh, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0904354777

Fax: (84-24) 38759419

Email: caomanhcientco407@gmail.com Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa                       | 4610     |
| 2.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                    | 4663     |
| 3.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản | 6810     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 4.  | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết kế kiến trúc công trình;</li> <li>- Thiết kế kết cấu công trình;</li> <li>- Thiết kế điện - cơ điện công trình;</li> <li>- Thiết kế cấp - thoát nước;</li> <li>- Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thủy lợi; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;</li> <li>- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện: Công trình dân dụng - công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, thủy lợi, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;</li> <li>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;</li> <li>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;</li> <li>- Đo bóc khối lượng;</li> <li>- Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;</li> <li>- Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;</li> <li>- Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;</li> <li>- Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.</li> <li>- Khảo sát xây dựng, bao gồm: Khảo sát địa hình; khảo sát địa chất công trình.</li> <li>- Lập quy hoạch xây dựng.</li> <li>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình,</li> <li>- Quản lý dự án đầu tư xây dựng</li> <li>- Thi công xây dựng công trình.</li> <li>- Giám sát thi công xây dựng công trình.</li> <li>- Kiểm định xây dựng.</li> <li>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.</li> <li>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng</li> <li>- Tư vấn quản lý dự án xây dựng</li> <li>- Dịch vụ tư vấn đấu thầu</li> </ul> | 7110 |
| 5.  | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7710 |
| 6.  | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4730 |
| 7.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0810 |
| 8.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1610 |
| 9.  | <p>Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất bê tông đúc sẵn,</li> <li>- Sản xuất bê tông trộn sẵn và bê tông khô</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2395 |
| 10. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2511 |
| 11. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2512 |
| 12. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2592 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932        |
| 14. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                    | 4933        |
| 15. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>Chi tiết: Cho thuê kho bãi nhà xưởng                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5210        |
| 16. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5510        |
| 17. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5610        |
| 18. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                | 5621        |
| 19. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5629        |
| 20. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5630        |
| 21. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                          | 7730        |
| 22. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7830        |
| 23. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch<br>Chi tiết: Lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch                                                                                                                                                                          | 7990        |
| 24. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3312        |
| 25. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3320        |
| 26. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4101        |
| 27. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4102(Chính) |
| 28. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4211        |
| 29. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4212        |
| 30. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4221        |
| 31. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4222        |
| 32. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4223        |
| 33. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: Xây dựng các nhà máy phát điện vừa và nhỏ, công trình thủy lợi, kết cấu hạ tầng cấp thoát nước, đường dây và trụ điện từ 35KV trở xuống                                                                                                                                                  | 4229        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình cửa như: Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống,...; Đập và đê.<br>- Xây dựng đường hầm;<br>- Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời. | 4299 |
| 35. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                     | 4752 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                        | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | LÊ XUÂN<br>LỘC | Phòng 502 CC46<br>ngõ 230 phố Lạc<br>Trung, Phường<br>Thanh Lương,<br>Quận Hai Bà<br>Trung, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 330.000       | 3.300.000.000            | 33,000       | 0360810050<br>24                                                                                                       |            |
|     |                |                                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                                                           | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                                                           | Tổng số                            | 330.000       | 3.300.000.000            | 33,000       |                                                                                                                        |            |

|   |                 |                                                                                                     |                           |         |               |        |              |
|---|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | CAO VĂN MẠNH    | Phòng 1214 - N11A, Khu đô thị Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 350.000 | 3.500.000.000 | 35,000 | 183232140    |
|   |                 |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                     | Tổng số                   | 350.000 | 3.500.000.000 | 35,000 |              |
|   |                 |                                                                                                     |                           |         |               |        |              |
| 3 | TRƯƠNG ĐÌNH LẬP | Thôn Đoài, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                 | Cổ phần phổ thông         | 320.000 | 3.200.000.000 | 32,000 | 001080030539 |
|   |                 |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                     | Tổng số                   | 320.000 | 3.200.000.000 | 32,000 |              |
|   |                 |                                                                                                     |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: CAO VĂN MẠNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/09/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 183232140

Ngày cấp: 07/04/2014

Nơi cấp: Công an Hà Tĩnh

Địa chỉ thường trú: Khối 1, Thị Trấn Xuân An, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Phòng 1214 - N11A, Khu đô thị Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội